

Số: 45 /2023/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 11 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Bao gồm:

a) Giá sản phẩm lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

b) Giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại Quyết định này là cơ sở để lập, thẩm tra, xét duyệt, phê duyệt dự toán và quyết toán các công trình, nhiệm vụ lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Điều 3. Giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như sau:

1. Giá sản phẩm lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh quy định tại Phụ lục I của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện quy định tại Phụ lục II của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế (Bộ Tài chính);
- Vụ pháp chế (Bộ Tài nguyên và Môi trường);
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I.**GIÁ SẢN PHẨM LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
A	B							
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1.811.995.515	66.884.297	132.642.118	112.098.933	2.123.620.863	323.932.629	2.447.553.492
1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	362.765.385	6.675.310	13.639.217	10.931.941	394.011.853	61.316.072	455.327.925
a	Nội nghiệp	320.327.460	6.341.648	12.311.513	10.745.352	349.725.973	52.458.896	402.184.869
b	Ngoại nghiệp	42.437.925	333.662	1.327.704	186.589	44.285.880	8.857.176	53.143.056
2	Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	206.261.910	7.968.439	15.887.806	13.268.906	243.387.061	36.751.348	280.138.409
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề, báo cáo chuyên đề)	137.401.920	7.763.278	15.071.429	13.154.176	173.390.803	26.008.620	199.399.423
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	24.893.325				24.893.325	3.733.999	28.627.324
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	40.237.155				40.237.155	6.035.573	46.272.728

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
b	Ngoại nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề)	-				-	-	-
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	3.729.510	205.161	816.377	114.730	4.865.778	973.156	5.838.934
3	Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước	386.163.315	17.892.741	34.885.741	30.560.824	469.502.621	70.928.178	540.430.799
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các báo cáo chuyên đề)	336.602.385	17.819.508	34.594.334	30.193.551	419.209.778	62.881.467	482.091.245
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	40.237.155				40.237.155	6.035.573	46.272.728
b	Ngoại nghiệp	9.323.775	73.233	291.407	367.273	10.055.688	2.011.138	12.066.826
4	Bước 4: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	523.131.750	27.897.026	55.496.934	46.523.444	653.049.154	99.705.434	752.754.588
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề, báo cáo chuyên đề)	419.823.810	27.240.263	52.883.544	46.156.171	546.103.788	81.915.568	628.019.356
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	24.893.325				24.893.325	3.733.999	28.627.324

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	43.361.325				43.361.325	6.504.199	49.865.524
b	Ngoại nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề)	31.323.780	656.763	2.613.390	367.273	34.961.206	6.992.241	41.953.447
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	3.729.510				3.729.510	559.427	4.288.937
5	Bước 5: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	333.673.155	6.450.781	12.732.420	10.813.818	363.670.174	55.231.597	418.901.771
a	Nội nghiệp	320.619.870	6.348.200	12.324.231	10.756.453	350.048.754	52.507.313	402.556.067
b	Ngoại nghiệp	13.053.285	102.581	408.189	57.365	13.621.420	2.724.284	16.345.704
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	757.763.415	37.899.670	132.390.213	62.800.276	990.853.574	151.553.559	1.142.407.133
1	Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	293.783.130	8.739.142	30.614.539	14.551.048	347.687.859	53.486.072	401.173.931

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các báo cáo chuyên đề)	228.841.605	8.023.494	29.470.899	14.456.848	280.792.846	42.118.927	322.911.773
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	40.237.155				40.237.155	6.035.573	46.272.728
b	Ngoại nghiệp	24.704.370	715.648	1.143.640	94.200	26.657.858	5.331.572	31.989.430
2	Bước 2: Xây dựng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	296.213.895	25.872.537	90.114.542	42.659.640	454.860.614	69.514.653	524.375.267
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề, báo cáo chuyên đề)	208.716.615	23.502.816	86.327.611	42.347.714	360.894.756	54.134.213	415.028.969
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	24.893.325				24.893.325	3.733.999	28.627.324
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	43.361.325				43.361.325	6.504.199	49.865.524
b	Ngoại nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề)	15.513.120	2.369.721	3.786.931	311.926	21.981.698	4.396.340	26.378.038
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	3.729.510				3.729.510	745.902	4.475.412
3	Bước 3: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	167.766.390	3.287.991	11.661.132	5.589.588	188.305.101	28.552.834	216.857.935
a	Nội nghiệp	162.172.125	3.087.557	11.340.829	5.563.205	182.163.716	27.324.557	209.488.273
b	Ngoại nghiệp	5.594.265	200.434	320.303	26.383	6.141.385	1.228.277	7.369.662

I. CHI PHÍ NHÂN CÔNG LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tỉnh TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						1.708.397.730	103.597.785	1.811.995.515	
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						320.327.460	42.437.925	362.765.385	
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.						220.138.560	19.250.325	239.388.885	
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	4 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	64		1.146.555		73.379.520	-	73.379.520	
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	4 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	39		1.146.555		44.715.645	-	44.715.645	
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	4 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	33	15	1.146.555	1.283.355	37.836.315	19.250.325	57.086.640	
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	4 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	56		1.146.555		64.207.080	-	64.207.080	
2	Điều tra, khảo sát thực địa.						-	23.187.600	23.187.600	
a	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 2ĐCV2)		1		1.545.840	-	1.545.840	1.545.840	
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 2ĐCV2)		11		1.545.840	-	17.004.240	17.004.240	
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 2ĐCV2)		3		1.545.840	-	4.637.520	4.637.520	
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	39		1.431.270		55.819.530	-	55.819.530	
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	31		1.431.270		44.369.370	-	44.369.370	
Bước 2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất						202.532.400	3.729.510	206.261.910	
1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường.						57.250.800	-	57.250.800	
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tính TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
c	Phân tích hiện trạng môi trường.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
d	Đánh giá chung.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.						47.231.910	-	47.231.910	
a	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1.431.270		12.881.430	-	12.881.430	
b	Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1.431.270		8.587.620	-	8.587.620	
c	Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1.431.270		8.587.620	-	8.587.620	
d	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1.431.270		8.587.620	-	8.587.620	
d	Đánh giá chung.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1.431.270		8.587.620	-	8.587.620	
3	Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.						32.919.210	-	32.919.210	
a	Nước biển dâng, xâm nhập mặn.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	11		1.431.270		15.743.970	-	15.743.970	
b	Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	12		1.431.270		17.175.240	-	17.175.240	
4	Lập bản đồ theo các chuyên đề; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15	2	1.659.555	1.864.755	24.893.325	3.729.510	28.622.835	tính cho 01 bản đồ chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng bản đồ chuyên đề cần lập
5	Xây dựng các báo cáo chuyên đề; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	21		1.916.055		40.237.155	-	40.237.155	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần lập
Bước 3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước						376.839.540	9.323.775	386.163.315	
1	Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.						28.625.400	-	28.625.400	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tinh trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tinh TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
a	Tình hình thực hiện.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	7		1.431.270		10.018.890	-	10.018.890	
b	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	7		1.431.270		10.018.890	-	10.018.890	
c	Bài học kinh nghiệm.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1.431.270		8.587.620	-	8.587.620	
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất						57.250.800	-	57.250.800	
a	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
b	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
c	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
d	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.						54.388.260	-	54.388.260	
a	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	20		1.431.270		28.625.400	-	28.625.400	
b	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1.431.270		12.881.430	-	12.881.430	
c	Bài học kinh nghiệm.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1.431.270		12.881.430	-	12.881.430	
4	Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	38		1.431.270		54.388.260	-	54.388.260	
5	Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	38		1.431.270		54.388.260	-	54.388.260	
6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1.431.270		12.881.430	-	12.881.430	
7	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ chuyên đề sau hội thảo.						114.917.130	9.323.775	124.240.905	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tỉnh TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	21		1.916.055		40.237.155	-	40.237.155	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần lập
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	45	5	1.659.555	1.864.755	74.679.975	9.323.775	84.003.750	
Bước 4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						488.078.460	35.053.290	523.131.750	
1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	32		1.916.055		61.313.760	-	61.313.760	
2	Xác định diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm.						39.783.150	-	39.783.150	
a	Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
b	Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
3	Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	22		1.808.325		39.783.150	-	39.783.150	
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.						57.866.400	20.135.250	78.001.650	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tính TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
a	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	21	10	1.808.325	2.013.525	37.974.825	20.135.250	58.110.075	
b	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
7	Dự kiến các nguồn thu chi từ đất theo kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
8	Xây dựng các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.						37.166.850	-	37.166.850	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	9		2.064.825		18.583.425	-	18.583.425	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	5		2.064.825		10.324.125	-	10.324.125	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	4		2.064.825		8.259.300	-	8.259.300	
9	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (gồm: bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và bản đồ chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.						99.573.300	14.918.040	114.491.340	
a	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	45	6	1.659.555	1.864.755	74.679.975	11.188.530	85.868.505	
b	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15	2	1.659.555	1.864.755	24.893.325	3.729.510	28.622.835	tính cho 01 bản đồ chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng bản đồ chuyên đề cần lập
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	24		2.064.825		49.555.800	-	49.555.800	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tính TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
11	Xây dựng báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	21		2.064.825		43.361.325	-	43.361.325	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần lập
Bước 5	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan						320.619.870	13.053.285	333.673.155	
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	90		2.064.825		185.834.250	-	185.834.250	
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15		2.064.825		30.972.375	-	30.972.375	
3	Hoàn thiện bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15	7	1.659.555	1.864.755	24.893.325	13.053.285	37.946.610	
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; bản đồ kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	30		2.064.825		61.944.750	-	61.944.750	
5	Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	8		2.064.825		16.518.600	-	16.518.600	
6	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất.	1 (1ĐCV2)	2		228.285		456.570	-	456.570	
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						708.222.150	49.541.265	757.763.415	
Bước 1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						269.078.760	24.704.370	293.783.130	
1	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa						92.870.955	24.704.370	117.575.325	
a	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	36		1.146.555		41.275.980	-	41.275.980	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tính TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
b	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	4 (1ĐCV2,2ĐCV3, 1ĐCV2)	34		1.146.555		38.982.870	-	38.982.870	
c	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định.	4 (1ĐCV2,2ĐCV3, 1ĐCV2)	11	6	1.146.555	1.283.355	12.612.105	7.700.130	20.312.235	
d	Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung thông tin, tài liệu.	5 (1ĐCV2,2ĐCV3, 2ĐCV2)		11		1.545.840	-	17.004.240	17.004.240	
2	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	23		1.431.270		32.919.210	-	32.919.210	
3	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.						37.213.020	-	37.213.020	
a	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	7		1.431.270		10.018.890	-	10.018.890	
b	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	13		1.431.270		18.606.510	-	18.606.510	
c	Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	6		1.431.270		8.587.620	-	8.587.620	
4	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất.						22.900.320	-	22.900.320	
a	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	8		1.431.270		11.450.160	-	11.450.160	
b	Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	8		1.431.270		11.450.160	-	11.450.160	
5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
6	Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
7	Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tỉnh TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
8	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông); chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	21		1.916.055		40.237.155	-	40.237.155	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần lập
Bước 2	Xây dựng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						276.971.265	19.242.630	296.213.895	
1	Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 5 năm.						19.891.575	-	19.891.575	
a	Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1.808.325		9.041.625	-	9.041.625	
b	Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6		1.808.325		10.849.950	-	10.849.950	
2	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	18		1.916.055		34.488.990	-	34.488.990	
3	Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6		1.808.325		10.849.950	-	10.849.950	
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ điều chỉnh kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1.808.325		9.041.625	-	9.041.625	
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.						19.891.575	8.054.100	27.945.675	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tính TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
a	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6	4	1.808.325	2.013.525	10.849.950	8.054.100	18.904.050	
b	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1.808.325		9.041.625	-	9.041.625	
7	Dự kiến các nguồn thu chi từ đất theo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2		1.808.325		3.616.650	-	3.616.650	
8	Xây dựng các giải pháp thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.						20.648.250	-	20.648.250	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	6		2.064.825		12.388.950	-	12.388.950	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	2		2.064.825		4.129.650	-	4.129.650	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	2		2.064.825		4.129.650	-	4.129.650	
9	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (gồm: bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và bản đồ chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.						66.382.200	11.188.530	77.570.730	
a	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	25	4	1.659.555	1.864.755	41.488.875	7.459.020	48.947.895	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tính TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
b	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15	2	1.659.555	1.864.755	24.893.325	3.729.510	28.622.835	tính cho 01 bản đồ chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng bản đồ chuyên đề cần lập
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	14		2.064.825		28.907.550	-	28.907.550	
11	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	21		2.064.825		43.361.325	-	43.361.325	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần lập
Bước 3	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan						162.172.125	5.594.265	167.766.390	
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	45		2.064.825		92.917.125	-	92.917.125	
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	8		2.064.825		16.518.600	-	16.518.600	
3	Hoàn thiện bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	8	3	1.659.555	1.864.755	13.276.440	5.594.265	18.870.705	
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15		2.064.825		30.972.375	-	30.972.375	
5	Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	4		2.064.825		8.259.300	-	8.259.300	
6	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	1 (1ĐCV2)	1		228.285		228.285	-	228.285	

II. CHI PHÍ THIẾT BỊ LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tỉnh TB)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng/tỉnh TB)		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								111.005.703	766.909	111.772.612
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	1,4		321.363.636	64.273	89.982		89.982
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	1,4		47.000.000	11.750	16.450		16.450
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1		25.454.545	5.091	5.091		5.091
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	3		2.545.455	509	1.527		1.527
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	2		9.350.000	3.740	7.480		7.480
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	1		14.850.000	5.940	5.940		5.940
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	14,6		115.818.182	23.164	338.189		338.189
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	5.594		9.090.909	1.818	10.170.909		10.170.909
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	2.295		34.550.000	13.820	31.716.900		31.716.900
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	645		9.045.455	1.809	1.166.864		1.166.864
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	6,6		27.727.273	5.545	36.600		36.600
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		277,5	13.818.182	2.764	-	766.909	766.909
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	14		27.545.455	5.509	77.127		77.127
14	Điện năng	Kw			35.422		1.902	1.902	67.372.644		67.372.644
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								62.367.767	432.509	62.800.276
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	1,38		321.363.636	64.273	88.696		88.696
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	1,38		47.000.000	11.750	16.215		16.215
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1,4		25.454.545	5.091	7.127		7.127
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	2,92		2.545.455	509	1.487		1.487
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1,56		9.350.000	3.740	5.834		5.834
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	0,93		14.850.000	5.940	5.524		5.524
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	10,83		115.818.182	23.164	250.862		250.862
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	2.800		9.090.909	1.818	5.090.909		5.090.909
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	1.458		34.550.000	13.820	20.149.560		20.149.560
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	340		9.045.455	1.809	615.091		615.091
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	6,56		27.727.273	5.545	36.378		36.378
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		156,5	13.818.182	2.764	-	432.509	432.509
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	3,82		27.545.455	5.509	21.045		21.045
14	Điện năng	Kw			18.969		1.902	1.902	36.079.038		36.079.038

Cơ cấu Chi phí thiết bị

Hạng mục	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	100	100	111.005.703	766.910
Bước 1	9,68	24,33	10.745.352	186.589
Bước 2	11,85	14,96	13.154.176	114.730
Bước 3	27,2	5,34	30.193.551	40.953
Bước 4	41,58	47,89	46.156.171	367.273
Bước 5	9,69	7,48	10.756.453	57.365
Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			62.367.767	432.509
Bước 1	23,18	21,78	14.456.848	94.200
Bước 2	67,9	72,12	42.347.714	311.926
Bước 3	8,92	6,1	5.563.205	26.383

III. CHI PHÍ DỰNG CỤ LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng	Số lượng (tính cho tỉnh TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tỉnh TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						65.512.897	1.371.400	66.884.297
1	Bàn làm việc	Cái	96	4.647		1.072.727	1.997.180	-	1.997.180
2	Ghế văn phòng	Cái	96	4.647		404.545	753.173	-	753.173
3	Bàn để máy tính	Cái	96	6.971		1.045.455	2.919.818	-	2.919.818
4	Ghế máy tính	Cái	96	6.971		90.909	253.897	-	253.897
5	Chuột máy tính	Cái	12	6.971		69.091	1.543.697	-	1.543.697
6	Bút trình chiếu	Cái	12	6,56		900.000	18.923	-	18.923
7	Màn chiếu điện	Cái	12	6,56		6.200.000	130.359	-	130.359
8	Máy tính casio	Cái	60	1.162		209.091	155.746	-	155.746
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.936		1.300.000	1.613.333	-	1.613.333
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.936		318.182	394.872	-	394.872
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	6.971		22.727	101.558	-	101.558
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12		555	227.273	-	404.284	404.284
13	Quần áo mưa	Bộ	12		278	90.909	-	81.002	81.002
14	Ba lô	Cái	24		555	212.727	-	189.204	189.204
15	Đồng hồ treo tường	Cái	60	1.936		227.273	282.052	-	282.052
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.936		3.863.636	4.794.871	-	4.794.871

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng	Số lượng (tính cho tỉnh TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tỉnh TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	6.971		2.363.636	10.562.120	-	10.562.120
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	645		5.936.364	2.454.458	-	2.454.458
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	387		1.563.636	387.902	-	387.902
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.936		195.455	242.565	-	242.565
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	968		790.909	490.769	-	490.769
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		35	8.454.545	-	189.685	189.685
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		35	9.450.000	-	212.019	212.019
24	Sạc pin	Cái	12		17,5	550.000	-	30.849	30.849
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12		140	113.000	-	50.705	50.705
26	Máy tính bảng	Cái	60		17,5	9.990.000	-	112.067	112.067
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.936		81.818	169.230	-	169.230
28	Điện năng	Kw		17.826		1.902	33.905.052	-	33.905.052
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5		2.341.322	101.585	2.442.907
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						34.613.867	3.285.803	37.899.670
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.450		1.072.727	1.052.957	-	1.052.957
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.450		404.545	397.089	-	397.089
3	Bàn để máy tính	Cái	96	3.675		1.045.455	1.539.282	-	1.539.282
4	Ghế máy tính	Cái	96	3.675		90.909	133.850	-	133.850
5	Chuột máy tính	Cái	12	3.675		69.091	813.812	-	813.812

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng	Số lượng (tính cho tỉnh TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tỉnh TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				
6	Bút trình chiếu	Cái	12	6,56		900.000	18.923	-	18.923
7	Màn chiếu điện	Cái	12	6,56		6.200.000	130.359	-	130.359
8	Máy tính casio	Cái	60	613		209.091	82.162	-	82.162
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.021		1.300.000	850.833	-	850.833
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.021		318.182	208.246	-	208.246
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	3.675		22.727	53.540	-	53.540
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12		313	227.273	-	228.001	228.001
13	Quần áo mưa	Bộ	12		157	90.909	-	45.746	45.746
14	Ba lô	Cái	24		313	212.727	-	106.704	106.704
15	Đồng hồ treo tường	Cái	60	1.021		227.273	148.747	-	148.747
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.021		3.863.636	2.528.700	-	2.528.700
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	3.675		2.363.636	5.568.181	-	5.568.181
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	340		5.936.364	1.293.823	-	1.293.823
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	204		1.563.636	204.475	-	204.475
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.021		195.455	127.923	-	127.923
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	510		790.909	258.566	-	258.566
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		156,5	8.454.545	-	848.164	848.164
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		156,5	9.450.000	-	948.029	948.029
24	Sạc pin	Cái	12		78,25	550.000	-	137.941	137.941

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng	Số lượng (tính cho tỉnh TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tỉnh TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12		626	113.000	-	226.724	226.724
26	Máy tính bảng	Cái	60		78,25	9.990.000	-	501.101	501.101
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.021		81.818	89.248	-	89.248
28	Điện năng	Kw		9.397		1.902	17.873.094	-	17.873.094
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5		1.240.057	243.393	1.483.450

Cơ cấu chi phí dụng cụ

Hạng mục	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		100	65.512.897	1.371.400
Bước 1	9,68	24,33	6.341.648	333.662
Bước 2	11,85	14,96	7.763.278	205.161
Bước 3	27,2	5,34	17.819.508	73.233
Bước 4	41,58	47,89	27.240.263	656.763
Bước 5	9,69	7,48	6.348.200	102.581
II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			34.613.867	3.285.803
Bước 1	23,18	21,78	8.023.494	715.648
Bước 2	67,9	72,12	23.502.816	2.369.721
Bước 3	8,92	6,1	3.087.557	200.434

IV. CHI PHÍ VẬT LIỆU LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (ca/tính TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tính TB)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					127.185.051	5.457.067	132.642.118
1	Đĩa CD	Cái	40		10.909	436.360		436.360
2	USB (32G)	Cái	79		145.455	11.490.945		11.490.945
3	Bút dạ màu	Bộ	14	30	6.364	89.096	190.920	280.016
4	Bút nhò dồng	Cái		60	6.364	-	381.840	381.840
5	Bút bi nước My gel	Cái	176		7.273	1.280.048	-	1.280.048
6	Mực in A3 Laser	Hộp	3,36		2.636.364	8.858.183		8.858.183
7	Mực in A4 Laser	Hộp	12,5		618.182	7.727.275		7.727.275
8	Mực in màu A4	Hộp	5,6		1.600.000	8.960.000		8.960.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2,24		2.500.000	5.600.000		5.600.000
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2,34		8.940.000	20.919.600		20.919.600
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,78		1.800.000	1.404.000		1.404.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1,87		1.350.000	2.524.500		2.524.500
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	0,75		1.500.000	1.125.000		1.125.000
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	8		2.890.000	23.120.000		23.120.000
15	Mực phô tô	Hộp	32,5		286.364	9.306.830		9.306.830
16	Sổ ghi chép	Cuốn		176	25.455	-	4.480.080	4.480.080
17	Giấy A3	Gram	11,2		109.091	1.221.819		1.221.819

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (ca/tính TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tính TB)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
18	Giấy A4	Gram	166,2		63.636	10.576.303		10.576.303
19	Giấy in A0	Cuộn	11,69		270.000	3.156.300		3.156.300
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8		9.388.792	404.227	9.793.019
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					127.139.339	5.250.874	132.390.213
1	Đĩa CD	Cái	29		5.000	145.000		145.000
2	USB (32G)	Cái	79		145.455	11.490.945		11.490.945
3	Bút dạ màu	Bộ	14	20	6.364	89.096	127.280	216.376
4	Bút nhớ dòng	Cái		40	6.364	-	254.560	254.560
5	Bút bi nước My gel	Cái	176		7.273	1.280.048	-	1.280.048
6	Mực in A3 Laser	Hộp	3,36		2.636.364	8.858.183		8.858.183
7	Mực in A4 Laser	Hộp	10,5		618.182	6.490.911		6.490.911
8	Mực in màu A4	Hộp	5,6		1.600.000	8.960.000		8.960.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2,24		2.500.000	5.600.000		5.600.000
10	Mực in Plotter (6 hộp)	Bộ	2,89		8.940.000	25.836.600		25.836.600
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,96		1.800.000	1.728.000		1.728.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1,87		1.350.000	2.524.500		2.524.500
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	0,75		1.500.000	1.125.000		1.125.000
14	Ô cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	8		2.890.000	23.120.000		23.120.000
15	Mực phôi tô	Hộp	27,5		286.364	7.875.010		7.875.010
16	Sổ ghi chép	Cuốn		176	25.455	-	4.480.080	4.480.080

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (ca/tính TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tính TB)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
17	Giấy A3	Gram	11,2		109.091	1.221.819		1.221.819
18	Giấy A4	Gram	142,2		63.636	9.049.039		9.049.039
19	Giấy in A0	Cuộn	8,66		270.000	2.338.200		2.338.200
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8		9.406.988	388.954	9.795.942

Cơ cấu chi phí vật liệu

Hạng mục	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			127.185.051	5.457.067
Bước 1	9,68	24,33	12.311.513	1.327.704
Bước 2	11,85	14,96	15.071.429	816.377
Bước 3	27,2	5,34	34.594.334	291.407
Bước 4	41,58	47,89	52.883.544	2.613.390
Bước 5	9,69	7,48	12.324.231	408.189
II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			127.139.339	5.250.874
Bước 1	23,18	21,78	29.470.899	1.143.640
Bước 2	67,9	72,12	86.327.611	3.786.931
Bước 3	8,92	6,1	11.340.829	320.303

Phụ lục II.

GIÁ SẢN PHẨM LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
A	B							
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	1.836.044.955	90.536.639	97.841.007	137.432.305	2.161.854.906	329.597.536	2.491.452.442
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	138.174.840	3.773.903	3.767.763	4.698.239	150.414.745	23.530.367	173.945.112
a	Nội nghiệp	120.308.760	2.891.044	3.202.811	4.649.024	131.051.639	19.657.746	150.709.385
b	Ngoại nghiệp	17.866.080	882.859	564.952	49.215	19.363.106	3.872.621	23.235.727
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	94.502.295	3.854.725	4.270.414	6.198.699	108.826.133	16.323.920	125.150.053
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề, báo cáo chuyên đề)	56.052.945	3.854.725	4.270.414	6.198.699	70.376.783	10.556.517	80.933.300
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	13.671.450				13.671.450	2.050.718	15.722.168
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	24.777.900				24.777.900	3.716.685	28.494.585
b	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai	281.802.015	22.153.597	24.284.422	34.768.159	363.008.193	55.056.326	418.064.519
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các báo cáo chuyên đề)	235.854.315	21.601.810	23.931.327	34.737.400	316.124.852	47.418.728	363.543.580
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	34.781.400				34.781.400	5.217.210	39.998.610
b	Ngoại nghiệp	11.166.300	551.787	353.095	30.759	12.101.941	2.420.388	14.522.329
4	Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	855.949.050	48.041.432	52.215.453	73.914.621	1.030.120.556	156.879.884	1.187.000.440
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề, báo cáo chuyên đề)	750.236.850	45.889.988	50.838.717	73.794.690	920.760.245	138.114.037	1.058.874.282
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	27.342.900				27.342.900	4.101.435	31.444.335
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	34.781.400				34.781.400	5.217.210	39.998.610
b	Ngoại nghiệp	43.587.900	2.151.444	1.376.736	119.931	47.236.011	9.447.202	56.683.213
5	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	217.440.180	5.881.482	6.122.047	8.151.837	237.595.546	36.115.933	273.711.479
a	Nội nghiệp	209.334.780	5.040.138	5.583.661	8.104.936	228.063.515	34.209.527	262.273.042
b	Ngoại nghiệp	8.105.400	841.344	538.386	46.901	9.532.031	1.906.406	11.438.437

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	248.176.575	6.831.500	7.180.908	9.700.750	271.889.733	41.691.106	313.580.839
a	Nội nghiệp	231.427.125	6.003.819	6.651.265	9.654.611	253.736.820	38.060.523	291.797.343
b	Ngoại nghiệp	16.749.450	827.681	529.643	46.139	18.152.913	3.630.583	21.783.496
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	1.275.901.965	64.834.556	95.604.646	92.438.813	1.528.779.980	234.999.446	1.763.779.426
1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất	289.025.910	18.155.012	26.215.447	25.121.101	358.517.470	56.268.372	414.785.842
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các báo cáo chuyên đề)	218.389.230	16.038.655	24.905.295	24.591.358	283.924.538	42.588.681	326.513.219
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	24.777.900				24.777.900	3.716.685	28.494.585
b	Ngoại nghiệp	45.858.780	2.116.357	1.310.152	529.743	49.815.032	9.963.006	59.778.038
2	Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	578.648.610	35.479.858	53.569.922	52.305.466	720.003.856	109.792.187	829.796.043
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề, báo cáo chuyên đề)	497.415.060	33.847.503	52.559.397	51.896.874	635.718.834	95.357.825	731.076.659

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	13.671.450				13.671.450	2.050.718	15.722.168
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	34.781.400				34.781.400	5.217.210	39.998.610
b	Ngoại nghiệp	32.780.700	1.632.355	1.010.525	408.592	35.832.172	7.166.434	42.998.606
3	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	217.440.180	5.891.765	8.356.603	7.945.003	239.633.551	36.429.610	276.063.161
a	Nội nghiệp	209.334.780	5.043.266	7.831.332	7.732.616	229.941.994	34.491.299	264.433.293
b	Ngoại nghiệp	8.105.400	848.499	525.271	212.387	9.691.557	1.938.311	11.629.868
4	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	190.787.265	5.307.921	7.462.674	7.067.243	210.625.103	32.509.277	243.134.380
a	Nội nghiệp	174.037.815	4.473.003	6.945.810	6.858.256	192.314.884	28.847.233	221.162.117
b	Ngoại nghiệp	16.749.450	834.918	516.864	208.987	18.310.219	3.662.044	21.972.263
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	408.786.615	18.705.565	86.470.807	22.583.181	536.546.168	82.141.466	618.687.634
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	80.828.280	3.197.893	10.435.352	2.708.096	97.169.621	15.602.147	112.771.768
a	Nội nghiệp	63.837.720	1.630.771	8.850.416	2.316.629	76.635.536	11.495.330	88.130.866
b	Ngoại nghiệp	16.990.560	1.567.122	1.584.936	391.467	20.534.085	4.106.817	24.640.902
2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	107.832.600	9.574.631	47.600.749	12.444.924	177.452.904	26.729.619	204.182.523
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các báo cáo chuyên đề)	92.965.860	8.586.789	46.601.677	12.198.161	160.352.487	24.052.873	184.405.360

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	14.866.740				14.866.740	2.230.011	17.096.751
b	Ngoại nghiệp	-	987.842	999.072	246.763	2.233.677	446.735	2.680.412
3	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	220.125.735	5.933.041	28.434.706	7.430.161	261.923.643	39.809.700	301.733.343
a	Nội nghiệp	211.630.455	5.080.478	27.572.451	7.217.191	251.500.575	37.725.086	289.225.661
b	Ngoại nghiệp	8.495.280	852.563	862.255	212.970	10.423.068	2.084.614	12.507.682

I. CHI PHÍ NHÂN CÔNG LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						1.738.569.825	97.475.130	1.836.044.955	
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa						120.308.760	17.866.080	138.174.840	
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.						65.622.960	-	65.622.960	
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	18		1.367.145		24.608.610	-	24.608.610	
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9		1.367.145		12.304.305	-	12.304.305	
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.367.145		10.937.160	-	10.937.160	
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	13		1.367.145		17.772.885	-	17.772.885	
2	Điều tra, khảo sát thực địa						-	17.866.080	17.866.080	
a	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		1		1.116.630	-	1.116.630	1.116.630	
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		12		1.116.630	-	13.399.560	13.399.560	
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		3		1.116.630	-	3.349.890	3.349.890	
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32		1.367.145		43.748.640	-	43.748.640	
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.367.145		10.937.160	-	10.937.160	
Bước 2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất						94.502.295	-	94.502.295	
1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường.						19.140.030	-	19.140.030	
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.367.145		10.937.160	-	10.937.160	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.367.145		5.468.580	-	5.468.580	
c	Phân tích hiện trạng môi trường.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1		1.367.145		1.367.145	-	1.367.145	
d	Đánh giá chung.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1		1.367.145		1.367.145	-	1.367.145	
2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.						20.507.175	-	20.507.175	
a	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.367.145		5.468.580	-	5.468.580	
b	Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1.367.145		6.835.725	-	6.835.725	
c	Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.367.145		5.468.580	-	5.468.580	
d	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1		1.367.145		1.367.145	-	1.367.145	
d	Đánh giá chung.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1		1.367.145		1.367.145	-	1.367.145	
3	Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.						16.405.740	-	16.405.740	
a	Nước biển dâng, xâm nhập mặn.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.367.145		5.468.580	-	5.468.580	
b	Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.367.145		10.937.160	-	10.937.160	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
4	Lập bản đồ chuyên đề; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	10		1.367.145		13.671.450	-	13.671.450	tính cho 01 bản đồ chuyên đề, khi tính dự toán thì tính lại theo số lượng bản đồ chuyên đề cần xây dựng
5	Xây dựng các báo cáo chuyên đề; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15		1.651.860		24.777.900	-	24.777.900	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần xây dựng
Bước 3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai						270.635.715	11.166.300	281.802.015	
1	Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.						19.822.320	-	19.822.320	
a	Tình hình thực hiện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
b	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
c	Bài học kinh nghiệm.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.						26.429.760	-	26.429.760	
a	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
b	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
c	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
d	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.						26.429.760	-	26.429.760	
a	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
b	Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
c	Phân tích, đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2		1.651.860		3.303.720	-	3.303.720	
d	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
đ	Bài học kinh nghiệm.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2		1.651.860		3.303.720	-	3.303.720	
4	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai.						27.825.120	-	27.825.120	
a	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.739.070		13.912.560	-	13.912.560	
b	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.739.070		13.912.560	-	13.912.560	
5	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9		1.367.145		12.304.305	-	12.304.305	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
6	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề và bản đồ sau hội thảo.						157.824.450	11.166.300	168.990.750	
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	20		1.739.070		34.781.400	-	34.781.400	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần xây dựng
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	90	10	1.367.145	1.116.630	123.043.050	11.166.300	134.209.350	
Bước 4	Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						812.361.150	43.587.900	855.949.050	
1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10		1.651.860		16.518.600	-	16.518.600	
2	Xác định định hướng sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	64	4	1.651.860	1.350.900	105.719.040	5.403.600	111.122.640	
3	Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.						237.867.840	16.210.800	254.078.640	
a	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
b	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	52	12	1.651.860	1.350.900	85.896.720	16.210.800	102.107.520	
c	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.651.860		26.429.760	-	26.429.760	
d	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b và điểm c khoản 3, Bước này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.651.860		26.429.760	-	26.429.760	
đ	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	52		1.651.860		85.896.720	-	85.896.720	
4	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.						132.148.800	10.807.200	142.956.000	
a	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	33		1.651.860		54.511.380	-	54.511.380	
b	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
c	Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	13	8	1.651.860	1.350.900	21.474.180	10.807.200	32.281.380	
d	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9		1.651.860		14.866.740	-	14.866.740	
đ	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9		1.651.860		14.866.740	-	14.866.740	
e	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
5	Xây dựng các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.						55.650.240	-	55.650.240	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.739.070		13.912.560	-	13.912.560	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.739.070		13.912.560	-	13.912.560	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.739.070		13.912.560	-	13.912.560	
d	Các giải pháp khác.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.739.070		13.912.560	-	13.912.560	
6	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	48		1.651.860		79.289.280	-	79.289.280	
7	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.						123.043.050	11.166.300	134.209.350	
a	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	90	10	1.367.145	1.116.630	123.043.050	11.166.300	134.209.350	
b	Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.									
8	Lập bản đồ chuyên đề (gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	20		1.367.145		27.342.900	-	27.342.900	tính cho 01 bản đồ chuyên đề, khi tính dự toán thì tính lại theo số lượng bản đồ chuyên đề cần xây dựng

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
9	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	20		1.739.070		34.781.400	-	34.781.400	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần xây dựng
Bước 5	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						209.334.780	8.105.400	217.440.180	
1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.						19.822.320	-	19.822.320	
a	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
b	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12		1.651.860		19.822.320	-	19.822.320	
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.						19.822.320	5.403.600	25.225.920	
a	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
b	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; quy hoạch xây dựng chi tiết, có chủ trương đầu tư đối với các dự án còn lại.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1.651.860	1.350.900	3.303.720	2.701.800	6.005.520	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
c	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1.651.860	1.350.900	3.303.720	2.701.800	6.005.520	
7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	2	1.651.860	1.350.900	6.607.440	2.701.800	9.309.240	
8	Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1.651.860		4.955.580	-	4.955.580	
9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1.651.860		4.955.580	-	4.955.580	
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1.651.860		8.259.300	-	8.259.300	
11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.						65.622.960	-	65.622.960	
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32	8	1.367.145		43.748.640	-	43.748.640	
b	Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: '- Đối với các công trình, dự án xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết, dự án đầu tư (nếu có); '- Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất còn lại được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; '- Đối với các công trình, dự án theo tuyến thì sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến.									
c	Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.367.145		21.874.320	-	21.874.320	
12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm và chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.651.860		26.429.760	-	26.429.760	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
Bước 6	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan						231.427.125	16.749.450	248.176.575	
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	60		1.739.070		104.344.200	-	104.344.200	
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10		1.651.860		16.518.600	-	16.518.600	
3	Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	10	5	1.367.145	1.116.630	13.671.450	5.583.150	19.254.600	
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	27		1.739.070		46.954.890	-	46.954.890	
5	Lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.						41.014.350	11.166.300	52.180.650	
a	Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến (hồ sơ gồm: chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện).	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1.367.145		4.101.435	-	4.101.435	
b	Hình thức lấy ý kiến: Tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.367.145		5.468.580	-	5.468.580	
c	Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	10	1.367.145	1.116.630	10.937.160	11.166.300	22.103.460	
d	Chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi lấy ý kiến góp ý.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	15		1.367.145		20.507.175	-	20.507.175	
6	Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1.739.070		8.695.350	-	8.695.350	
7	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	1 (1ĐCV1)	1		228.285		228.285	-	228.285	
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						1.172.407.635	103.494.330	1.275.901.965	
Bước 1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất						243.167.130	45.858.780	289.025.910	
1	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.						31.026.240	17.701.920	48.728.160	
a	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và tiềm năng đất đai.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	12		969.570		11.634.840	-	11.634.840	
b	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	8		969.570		7.756.560	-	7.756.560	
c	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	4	16	969.570	1.106.370	3.878.280	17.701.920	21.580.200	
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	8		969.570		7.756.560	-	7.756.560	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
2	Điều tra, khảo sát thực địa						-	16.990.560	16.990.560	
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát điều chỉnh, bổ sung thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		1		1.061.910	-	1.061.910	1.061.910	
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		12		1.061.910	-	12.742.920	12.742.920	
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều chỉnh, bổ sung thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		3		1.061.910	-	3.185.730	3.185.730	
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.367.145		21.874.320	-	21.874.320	
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.367.145		10.937.160	-	10.937.160	
5	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.									
a	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	6		1.367.145		8.202.870	-	8.202.870	
b	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	6		1.367.145		8.202.870	-	8.202.870	
c	Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.367.145		5.468.580	-	5.468.580	
6	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất.						26.429.760	-	26.429.760	
a	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6		1.651.860		9.911.160	-	9.911.160	
b	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10		1.651.860		16.518.600	-	16.518.600	
7	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.651.860		26.429.760	-	26.429.760	
8	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	9		969.570		8.726.130	-	8.726.130	
9	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.						117.743.760	11.166.300	128.910.060	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15		1.651.860		24.777.900	-	24.777.900	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần xây dựng
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	68	10	1.367.145	1.116.630	92.965.860	11.166.300	104.132.160	
Bước 2	Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						545.867.910	32.780.700	578.648.610	
1	Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.						158.578.560	16.210.800	174.789.360	
a	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6		1.651.860		9.911.160	-	9.911.160	
b	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tính phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	36	6	1.651.860	1.350.900	59.466.960	8.105.400	67.572.360	
c	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	6	1.651.860	1.350.900	26.429.760	8.105.400	34.535.160	
d	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b và điểm c khoản 1, Bước này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12		1.651.860		19.822.320	-	19.822.320	
đ	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	26		1.651.860		42.948.360	-	42.948.360	
2	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10		1.651.860		16.518.600	-	16.518.600	
3	Xác định định hướng sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	32	2	1.651.860	1.350.900	52.859.520	2.701.800	55.561.320	
4	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.						69.378.120	2.701.800	72.079.920	
a	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.651.860		26.429.760	-	26.429.760	
b	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1.651.860		4.955.580	-	4.955.580	
c	Đánh tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	2	1.651.860	1.350.900	16.518.600	2.701.800	19.220.400	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
d	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
đ	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1.651.860		4.955.580	-	4.955.580	
e	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2		1.651.860		3.303.720	-	3.303.720	
5	Xây dựng các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.						27.825.120	-	27.825.120	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.739.070		6.956.280	-	6.956.280	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.739.070		6.956.280	-	6.956.280	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.739.070		6.956.280	-	6.956.280	
d	Các giải pháp khác.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.739.070		6.956.280	-	6.956.280	
6	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	48		1.651.860		79.289.280	-	79.289.280	
7	Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.						92.965.860	11.166.300	104.132.160	
a	Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	68	10	1.367.145	1.116.630	92.965.860	11.166.300	104.132.160	
b	Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.									
8	Lập bản đồ chuyên đề (gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	10		1.367.145		13.671.450	-	13.671.450	tính cho 01 bản đồ chuyên đề, khi tính dự toán thì tính lại theo số lượng bản đồ chuyên đề cần xây dựng

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
9	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	20		1.739.070		34.781.400	-	34.781.400	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần xây dựng
Bước 3	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						209.334.780	8.105.400	217.440.180	
1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.						19.822.320	-	19.822.320	
a	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
b	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12		1.651.860		19.822.320	-	19.822.320	
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.						19.822.320	5.403.600	25.225.920	
a	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
b	Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1.651.860	1.350.900	3.303.720	2.701.800	6.005.520	
c	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1.651.860	1.350.900	3.303.720	2.701.800	6.005.520	
7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	2	1.651.860	1.350.900	6.607.440	2.701.800	9.309.240	
8	Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1.651.860		4.955.580	-	4.955.580	
9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1.651.860		4.955.580	-	4.955.580	
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1.651.860		8.259.300	-	8.259.300	
11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.						65.622.960	-	65.622.960	
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32	8	1367145		43748640		43748640	
b	Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: '- Đối với các công trình, dự án xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết, dự án đầu tư (nếu có); '- Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; '- Đối với các công trình, dự án theo tuyến thì sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến.									
c	Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.367.145		21.874.320	-	21.874.320	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.651.860		26.429.760	-	26.429.760	
Bước 4	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan						174.037.815	16.749.450	190.787.265	
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	30		1.739.070		52.172.100	-	52.172.100	
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10		1.651.860		16.518.600	-	16.518.600	
3	Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	10	5	1.367.145	1.116.630	13.671.450	5.583.150	19.254.600	
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	24		1.739.070		41.737.680	-	41.737.680	
5	Lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.						41.014.350	11.166.300	52.180.650	
a	Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến (hồ sơ gồm: chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện).	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1.367.145		4.101.435	-	4.101.435	
b	Hình thức lấy ý kiến: tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.367.145		5.468.580	-	5.468.580	
c	Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	10	1.367.145	1.116.630	10.937.160	11.166.300	22.103.460	
d	Chỉnh sửa, hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi lấy ý kiến góp ý.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	15		1.367.145		20.507.175	-	20.507.175	
6	Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1.739.070		8.695.350	-	8.695.350	
7	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	1 (1ĐCV1)	1		228.285		228.285	-	228.285	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm						383.300.775	25.485.840	408.786.615	
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa						63.837.720	16.990.560	80.828.280	
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu						31.026.240	-	31.026.240	
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	16		969.570		15.513.120	-	15.513.120	
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	5		969.570		4.847.850	-	4.847.850	
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	8	16	969.570		7.756.560	-	7.756.560	
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	3		969.570		2.908.710	-	2.908.710	
2	Điều tra, khảo sát thực địa						-	16.990.560	16.990.560	
a	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		1		1.061.910	-	1.061.910	1.061.910	
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		12		1.061.910	-	12.742.920	12.742.920	
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		3		1.061.910	-	3.185.730	3.185.730	
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.367.145		21.874.320	-	21.874.320	
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.367.145		10.937.160	-	10.937.160	
Bước 2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước						107.832.600	-	107.832.600	
1	Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	24	8	1.367.145		32.811.480	-	32.811.480	
2	Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	7		1.367.145		9.570.015	-	9.570.015	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1.367.145		6.835.725	-	6.835.725	
4	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.				3.019.005	-	58.615.380	-	58.615.380	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9		1.651.860		14.866.740	-	14.866.740	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần xây dựng
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước).	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32	8	1.367.145		43.748.640	-	43.748.640	
Bước 3	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện						211.630.455	8.495.280	220.125.735	
1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.						19.822.320	-	19.822.320	
a	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
b	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12		1.651.860		19.822.320	-	19.822.320	
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.						19.822.320	-	19.822.320	
a	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.651.860		13.214.880	-	13.214.880	
b	Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1.651.860		3.303.720	-	3.303.720	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
c	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1.651.860		3.303.720	-	3.303.720	
7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	2	1.651.860		6.607.440	-	6.607.440	
8	Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1.651.860		4.955.580	-	4.955.580	
9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1.651.860		4.955.580	-	4.955.580	
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1.651.860		8.259.300	-	8.259.300	
11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện gồm:						63.817.200	8.495.280	72.312.480	
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32	8	1.310.715	1.061.910	41.942.880	8.495.280	50.438.160	
b	Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.									
c	Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.367.145		21.874.320	-	21.874.320	
12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.651.860		26.429.760	-	26.429.760	
13	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	1 (1ĐCV1)	3		1.367.145		4.101.435	-	4.101.435	

II. CHI PHÍ THIẾT BỊ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/huyện TB)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng/huyện TB)		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện								137.139.360	292.945	137.432.305
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	0,7		321.363.636	80.341	56.239		56.239
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	0,7		47.000.000	11.750	8.225		8.225
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	0,8		25.454.545	10.182	8.145		8.145
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	4,2		2.545.455	1.018	4.276		4.276
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1,1		9.350.000	3.740	4.114		4.114
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	0,8		14.850.000	5.940	4.752		4.752
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	15		115.818.182	46.327	694.909		694.909
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	6.080		9.090.909	3.636	22.109.091		22.109.091
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	2.740		34.550.000	13.820	37.866.800		37.866.800
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	715		9.045.455	2.261	1.616.875		1.616.875
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	3,13		27.727.273	11.091	34.715		34.715
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		53	13.818.182	5.527	-	292.945	292.945
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	3		27.545.455	6.886	20.659		20.659
14	Điện năng	Kw			39.280		1.902		74.710.560		74.710.560
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện								91.079.104	1.359.709	92.438.813

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/huyện TB)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng/huyện TB)		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	0,7		321.363.636	80.341	56.239		56.239
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	0,7		47.000.000	11.750	8.225		8.225
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1		25.454.545	10.182	10.182		10.182
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	3		2.545.455	1.018	3.055		3.055
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1		9.350.000	3.740	3.740		3.740
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	1		14.850.000	5.940	5.940		5.940
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	15		115.818.182	46.327	694.909		694.909
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	4.438		9.090.909	3.636	16.138.182		16.138.182
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	1.566		34.550.000	13.820	21.642.120		21.642.120
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	498		9.045.455	2.261	1.126.159		1.126.159
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	3,13		27.727.273	11.091	34.715		34.715
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		246	13.818.182	5.527	-	1.359.709	1.359.709
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	3		27.545.455	6.886	20.659		20.659
14	Điện năng	Kw			26.990		1.902		51.334.980		51.334.980
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm								21.731.980	851.200	22.583.180
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	1		25.454.545	10.182	10.182		10.182
2	Máy in A4	Cái	60	0,35	2		2.545.455	1.018	2.036		2.036
3	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	1		14.850.000	5.940	5.940		5.940
4	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	13,8		115.818.182	46.327	639.316		639.316
5	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	1.238		9.090.909	3.636	4.501.818		4.501.818
6	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	240		34.550.000	13.820	3.316.800		3.316.800

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/huyện TB)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng/huyện TB)		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	128		9.045.455	2.261	289.455		289.455
8	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	1,88		27.727.273	11.091	20.851		20.851
9	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		154	13.818.182	5.527	-	851.200	851.200
10	Máy phun thuốc	Cái	96	1,5	1,74		27.545.455	6.886	11.982		11.982
11	Điện năng	Kw			6.800		1.902		12.933.600		12.933.600

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)		Thành tiền	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			137.139.360	292.945
Bước 1	3,39	16,8	4.649.024	49.215
Bước 2	4,52		6.198.699	-
Bước 3	25,33	10,5	34.737.400	30.759
Bước 4	53,81	40,94	73.794.690	119.931
Bước 5	5,91	16,01	8.104.936	46.901
Bước 6	7,04	15,75	9.654.611	46.139
Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			91.079.104	1.359.709
Bước 1	27	38,96	24.591.358	529.743
Bước 2	56,98	30,05	51.896.874	408.592
Bước 3	8,49	15,62	7.732.616	212.387
Bước 4	7,53	15,37	6.858.256	208.987
Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm			21.731.981	851.200
Bước 1	10,66	45,99	2.316.629	391.467
Bước 2	56,13	28,99	12.198.161	246.763
Bước 3	33,21	25,02	7.217.191	212.970



III. CHI PHÍ DỰNG CỤ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/huyện TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						85.281.524	5.255.115	90.536.639
1	Bàn làm việc	Cái	96	5.149		1.072.727	2.212.929	-	2.212.929
2	Ghế văn phòng	Cái	96	5.149		404.545	834.536	-	834.536
3	Bàn để máy tính	Cái	96	7.724		1.045.455	3.235.214	-	3.235.214
4	Ghế máy tính	Cái	96	7.724		90.909	281.323	-	281.323
5	Chuột máy tính	Cái	12	7.724		69.091	1.710.445	-	1.710.445
6	Bút trình chiếu	Cái	12	3,13		900.000	9.029	-	9.029
7	Màn chiếu điện	Cái	12	3,13		6.200.000	62.199	-	62.199
8	Máy tính casio	Cái	60	1.287		209.091	172.500	-	172.500
9	Giá để tài liệu	Cái	60	2.146		1.300.000	1.788.333	-	1.788.333
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	2.146		318.182	437.704	-	437.704
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	7.724		22.727	112.528	-	112.528
12	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36		475	227.273	-	115.336	115.336
13	Quần áo mưa	Bộ	12		237,5	90.909	-	69.202	69.202
14	Ba lô	Bộ	12		475	212.727	-	323.863	323.863
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	2.146		227.273	781.615	-	781.615
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	2.146		3.863.636	8.858.294	-	8.858.294
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	7.724		2.363.636	19.505.048	-	19.505.048
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	715,33		5.936.364	2.722.089	-	2.722.089

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/huyện TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	429		1.563.636	430.000	-	430.000
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	2.146		195.455	268.876	-	268.876
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1.073		790.909	544.003	-	544.003
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		237,5	8.454.545	-	1.287.150	1.287.150
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		237,5	9.450.000	-	1.438.702	1.438.702
24	Sạc pin	Cái	60		118,75	550.000	-	41.867	41.867
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		950	113.000	-	68.814	68.814
26	Máy tính bảng	Cái	60		237,5	9.990.000	-	1.520.913	1.520.913
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	2.146		81.818	187.587	-	187.587
28	Điện năng	Kw		19.766		1.902	37.594.932	-	37.594.932
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5		3.532.340	389.268	3.921.608
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						59.402.427	5.432.129	64.834.556
1	Bàn làm việc	Cái	96	3.585		1.072.727	1.540.756	-	1.540.756
2	Ghế văn phòng	Cái	96	3.585		404.545	581.047	-	581.047
3	Bàn để máy tính	Cái	96	5.377		1.045.455	2.252.168	-	2.252.168
4	Ghế máy tính	Cái	96	5.377		90.909	195.840	-	195.840
5	Chuột máy tính	Cái	12	5.377		69.091	1.190.713	-	1.190.713
6	Bút trình chiếu	Cái	12	3,13		900.000	9.029	-	9.029
7	Màn chiếu điện	Cái	12	3,13		6.200.000	62.199	-	62.199
8	Máy tính casio	Cái	60	896		209.091	120.093	-	120.093

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/huyện TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
9	Giá đỡ tài liệu	Cái	60	1.494		1.300.000	1.245.000	-	1.245.000
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.494		318.182	304.720	-	304.720
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	5.377		22.727	78.335	-	78.335
12	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36		491	227.273	-	119.221	119.221
13	Quần áo mưa	Bộ	12		245,5	90.909	-	71.533	71.533
14	Ba lô	Bộ	12		491	212.727	-	334.772	334.772
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	1.494		227.273	544.144	-	544.144
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.494		3.863.636	6.166.957	-	6.166.957
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	5.377		2.363.636	13.578.281	-	13.578.281
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	498		5.936.364	1.895.070	-	1.895.070
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	299		1.563.636	299.697	-	299.697
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.494		195.455	187.186	-	187.186
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	747		790.909	378.724	-	378.724
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		245,5	8.454.545	-	1.330.507	1.330.507
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		245,5	9.450.000	-	1.487.163	1.487.163
24	Sạc pin	Cái	60		122,75	550.000	-	43.277	43.277
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		982	113.000	-	71.132	71.132
26	Máy tính bảng	Cái	60		245,5	9.990.000	-	1.572.144	1.572.144
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.494		81.818	130.594	-	130.594
28	Điện năng	Kw		13.765		1.902	26.181.030	-	26.181.030
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5		2.460.844	402.380	2.863.224

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/huyện TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm						15.298.038	3.407.527	18.705.566
1	Bàn làm việc	Cái	96	921		1.072.727	395.826	-	395.826
2	Ghế văn phòng	Cái	96	921		404.545	149.273	-	149.273
3	Bàn để máy tính	Cái	96	1.382		1.045.455	578.854	-	578.854
4	Ghế máy tính	Cái	96	1.382		90.909	50.335	-	50.335
5	Chuột máy tính	Cái	12	1.382		69.091	306.038	-	306.038
6	Bút trình chiếu	Cái	12	1,88		900.000	5.423	-	5.423
7	Màn chiếu điện	Cái	12	1,88		6.200.000	37.359	-	37.359
8	Máy tính casio	Cái	60	230		209.091	30.828	-	30.828
9	Giá để tài liệu	Cái	60	384		1.300.000	320.000	-	320.000
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	384		318.182	78.322	-	78.322
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	1.382		22.727	20.134	-	20.134
12	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36		308	227.273	-	74.786	74.786
13	Quần áo mưa	Bộ	12		154	90.909	-	44.872	44.872
14	Ba lô	Bộ	12		308	212.727	-	210.000	210.000
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	384		227.273	139.860	-	139.860
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	384		3.863.636	1.585.081	-	1.585.081
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	1.382		2.363.636	3.489.898	-	3.489.898
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	128		5.936.364	487.086	-	487.086
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	77		1.563.636	77.179	-	77.179
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	384		195.455	48.112	-	48.112

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/huyện TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	192		790.909	97.343	-	97.343
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		154	8.454.545	-	834.615	834.615
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		154	9.450.000	-	932.885	932.885
24	Sạc pin	Cái	60		77	550.000	-	27.147	27.147
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		616	113.000	-	44.621	44.621
26	Máy tính bảng	Cái	60		154	9.990.000	-	986.192	986.192
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	384		81.818	33.566	-	33.566
28	Điện năng	Kw		3.540		1.902	6.733.080	-	6.733.080
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5		634.441	252.409	886.851

Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước

STT	Danh mục công việc	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	100,00	100,00	85.281.524	5.255.115
	Bước 1	3,39	16,80	2.891.044	882.859
	Bước 2	4,52		3.854.725	
	Bước 3	25,33	10,50	21.601.810	551.787
	Bước 4	53,81	40,94	45.889.988	2.151.444
	Bước 5	5,91	16,01	5.040.138	841.344
	Bước 6	7,04	15,75	6.003.819	827.681
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	100,00	100,00	59.402.427	5.432.129
	Bước 1	27,00	38,96	16.038.655	2.116.357
	Bước 2	56,98	30,05	33.847.503	1.632.355
	Bước 3	8,49	15,62	5.043.266	848.499
	Bước 4	7,53	15,37	4.473.003	834.918
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	100,00	100,00	15.298.038	3.407.527
	Bước 1	10,66	45,99	1.630.771	1.567.122
	Bước 2	56,13	28,99	8.586.789	987.842
	Bước 3	33,21	25,02	5.080.478	852.563

IV. CHI PHÍ VẬT LIỆU LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/huyện TB)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện					94.478.196	3.362.812	97.841.008
1	Đĩa CD	Cái	47		10.909	512.723		512.723
2	USB (32G)	Cái	81		145.455	11.781.855		11.781.855
3	Bút dạ màu	Bộ		45	6.364	-	286.380	286.380
4	Bút nhớ dòng	Cái	45		6.364	286.380	-	286.380
5	Bút bi nước My gel	Cái		94	7.273	-	683.662	683.662
6	Mực in A3 Laser	Hộp	2		2.636.364	5.272.728		5.272.728
7	Mực in A4 Laser	Hộp	15		618.182	9.272.730		9.272.730
8	Mực in màu A4	Hộp	4		1.600.000	6.400.000		6.400.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2		2.500.000	5.000.000		5.000.000
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2		8.940.000	17.880.000		17.880.000
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1		1.800.000	1.800.000		1.800.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1		1.350.000	1.350.000		1.350.000
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	1		1.500.000	1.500.000		1.500.000
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5		2.890.000	14.450.000		14.450.000
15	Mực phôi tô	Hộp	23		286.364	6.586.372		6.586.372
16	Sổ ghi chép	Cuốn		94	25.455	-	2.392.770	2.392.770
17	Giấy A3	Gram	8		109.091	872.728		872.728
18	Giấy A4	Gram	130		63.636	8.272.680		8.272.680
19	Giấy in A0	Cuộn	12		270.000	3.240.000		3.240.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/huyện TB)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8		7.517.238	269.025	7.786.263
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện					92.241.834	3.362.812	95.604.646
1	Đĩa CD	Cái	47		10.909	512.723		512.723
2	USB (32G)	Cái	81		145.455	11.781.855		11.781.855
3	Bút dạ màu	Bộ		45	6.364	-	286.380	286.380
4	Bút nhớ dòng	Cái	45		6.364	286.380	-	286.380
5	Bút bi nước My gel	Cái		94	7.273	-	683.662	683.662
6	Mực in A3 Laser	Hộp	2		2.636.364	5.272.728		5.272.728
7	Mực in A4 Laser	Hộp	12		618.182	7.418.184		7.418.184
8	Mực in màu A4	Hộp	4		1.600.000	6.400.000		6.400.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2		2.500.000	5.000.000		5.000.000
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2		8.940.000	17.880.000		17.880.000
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1		1.800.000	1.800.000		1.800.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1		1.350.000	1.350.000		1.350.000
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	1		1.500.000	1.500.000		1.500.000
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5		2.890.000	14.450.000		14.450.000
15	Mực phô tô	Hộp	23		286.364	6.586.372		6.586.372
16	Sổ ghi chép	Cuốn		94	25.455	-	2.392.770	2.392.770
17	Giấy A3	Gram	8		109.091	872.728		872.728
18	Giấy A4	Gram	124		63.636	7.890.864		7.890.864
19	Giấy in A0	Cuộn	12		270.000	3.240.000		3.240.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/huyện TB)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8		7.338.329	269.025	7.607.354
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm					83.024.544	3.446.263	86.470.807
1	Đĩa CD	Cái	31		10.909	338.179		338.179
2	USB (32G)	Cái	81		145.455	11.781.855		11.781.855
3	Bút dạ màu	Bộ		18	6.364	-	114.552	114.552
4	Bút nhớ dòng	Cái	45		6.364	286.380	-	286.380
5	Bút bi nước My gel	Cái		94	7.273	-	683.662	683.662
6	Mực in A3 Laser	Hộp	2		2.636.364	5.272.728		5.272.728
7	Mực in A4 Laser	Hộp	8		618.182	4.945.456		4.945.456
8	Mực in màu A4	Hộp	1		1.600.000	1.600.000		1.600.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2		2.500.000	5.000.000		5.000.000
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2		8.940.000	17.880.000		17.880.000
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1		1.800.000	1.800.000		1.800.000
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1		1.500.000	1.500.000		1.500.000
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5		2.890.000	14.450.000		14.450.000
14	Mực phô tô	Hộp	13		286.364	3.722.732		3.722.732
15	Sổ ghi chép	Cuốn		94	25.455	-	2.392.770	2.392.770
16	Giấy A3	Gram	8		109.091	872.728		872.728
17	Giấy A4	Gram	70		63.636	4.454.520		4.454.520
18	Giấy in A0	Cuộn	11		270.000	2.970.000		2.970.000
19	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8		6.149.966	255.279	6.405.245

Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			94.478.195	3.362.812
Bước 1	3,39	16,8	3.202.811	564.952
Bước 2	4,52		4.270.414	-
Bước 3	25,33	10,5	23.931.327	353.095
Bước 4	53,81	40,94	50.838.717	1.376.736
Bước 5	5,91	16,01	5.583.661	538.386
Bước 6	7,04	15,75	6.651.265	529.643
Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			92.241.834	3.362.812
Bước 1	27	38,96	24.905.295	1.310.152
Bước 2	56,98	30,05	52.559.397	1.010.525
Bước 3	8,49	15,62	7.831.332	525.271
Bước 4	7,53	15,37	6.945.810	516.864
Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm			83.024.544	3.446.263
Bước 1	10,66	45,99	8.850.416	1.584.936
Bước 2	56,13	28,99	46.601.677	999.072
Bước 3	33,21	25,02	27.572.451	862.255

BẢNG TÍNH THÀNH TIỀN GIÁ NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG, CÔNG NHÓM

(Hệ số lương cấp bậc theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004

Mức lương tối thiểu theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2023 (1.800.000 đồng/tháng)

1.800.000

LƯƠNG TỐI THIỂU

STT	Chức danh		Hệ số lương	Lương cấp bậc	PC lưu động (0,4 LCB)	BHXH, BHYT, KPCĐ (23,5%)	Tổng cộng	Lương ngày	công nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Nội nghiệp										
1	Địa chính viên hạng II bậc 3	KS1	5,08	9.144.000		2.148.840	11.292.840	434.340	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	969.570	1.106.370
2	Địa chính viên hạng II bậc 2	KS2	4,74	8.532.000		2.005.020	10.537.020	405.270	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	1.739.070	1.978.470
3	Địa chính viên hạng II bậc 1	KS3	4,40	7.920.000		1.861.200	9.781.200	376.200	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)	1.310.715	1.061.910
4	Địa chính viên hạng III bậc 1	KS4	2,34	4.212.000		989.820	5.201.820	200.070	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1.367.145	1.116.630
5	Địa chính viên hạng III bậc 2	KS5	2,67	4.806.000		1.129.410	5.935.410	228.285	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.651.860	1.350.900
6	Địa chính viên hạng III bậc 3	KS2	3,00	5.400.000		1.269.000	6.669.000	256.500	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1.367.145	1.116.630
7	Địa chính viên hạng III bậc 4	KS3	3,33	5.994.000		1.408.590	7.402.590	284.715	1 (1ĐCV1)	228.285	179.550
8	Địa chính viên hạng III bậc 5	KS4	3,66	6.588.000		1.548.180	8.136.180	312.930	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	1.146.555	1.283.355
3	Địa chính viên hạng III bậc 6	KS5	3,99	7.182.000		1.687.770	8.869.770	341.145	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	1.431.270	1.602.270
10	Địa chính viên hạng III bậc 7	KS2	4,32	7.776.000		1.827.360	9.603.360	369.360	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	1.916.055	2.155.455
11	Địa chính viên hạng III bậc 8	KS3	4,65	8.370.000		1.966.950	10.336.950	397.575	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	1.808.325	2.013.525
12	Địa chính viên hạng III bậc 9	KS4	4,98	8.964.000		2.106.540	11.070.540	425.790	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	2.064.825	2.304.225

STT	Chức danh		Hệ số lương	Lương cấp bậc	PC lưu động (0,4 LCB)	BHXX, BHYT, KPCĐ (23,5%)	Tổng cộng	Lương ngày	công nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Địa chính viên hạng IV bậc 1	KS4	2,10	3.780.000		888.300	4.668.300	179.550	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	1.659.555	1.864.755
14	Địa chính viên hạng IV bậc 2	KS4	2,41	4.338.000		1.019.430	5.357.430	206.055	1 (1ĐCV2)	228.285	262.485
15	Địa chính viên hạng IV bậc 3	KS4	2,72	4.896.000		1.150.560	6.046.560	232.560	5 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 2ĐCV2)	1.374.840	1.545.840
16	Địa chính viên hạng IV bậc 4	KS4	3,03	5.454.000		1.281.690	6.735.690	259.065	5 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 2ĐCV2)		
17	Địa chính viên hạng IV bậc 5	KS4	3,34	6.012.000		1.412.820	7.424.820	285.570			
18	Địa chính viên hạng IV bậc 6	KS4	3,65	6.570.000		1.543.950	8.113.950	312.075			
4	Địa chính viên hạng IV bậc 7	KS4	3,96	7.128.000		1.675.080	8.803.080	338.580			
20	Địa chính viên hạng IV bậc 8	KS4	4,27	7.686.000		1.806.210	9.492.210	365.085			
21	Địa chính viên hạng IV bậc 9	KS4	4,58	8.244.000		1.937.340	10.181.340	391.590			
22	Địa chính viên hạng IV bậc 10	KS5	4,89	8.802.000		2.068.470	10.870.470	418.095			
II	Ngoại nghiệp										
1	Địa chính viên hạng II bậc 2	KS2	4,74	8.532.000	720.000	2.174.220	11.426.220	439.470			
2	Địa chính viên hạng III bậc 2	KS5	2,67	4.806.000	720.000	1.298.610	6.824.610	262.485			
3	Địa chính viên hạng III bậc 3	KS2	3,00	5.400.000	720.000	1.438.200	7.558.200	290.700			
13	Địa chính viên hạng III bậc 1	KS4	2,34	4.212.000	720.000	1.159.020	6.091.020	234.270			
5	Địa chính viên hạng IV bậc 1	KS4	2,10	3.780.000		888.300	4.668.300	179.550			
6	Địa chính viên hạng IV bậc 2	KS4	2,41	4.338.000		1.019.430	5.357.430	206.055			